

Bản án số: 264/2024/HS-PT

Ngày: 19-6-2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Cường

Các thẩm phán: Ông Trương Minh Tuấn

Ông Đinh Phước Hoà

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Ngọc Gia Linh, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Vinh, Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm - trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần - trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tiến hành xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án hình sự thụ lý số 432/2023/TLPT-HS ngày 20 tháng 9 năm 2023 đối với bị cáo Nguyễn Thị Tuyết T và đồng phạm về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Do có kháng cáo của bị cáo, của bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 62/2023/HS-ST ngày 08/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Bị cáo có kháng cáo:

1. Họ và tên: Nguyễn Thị Tuyết T; sinh năm 1985; Quê quán: thôn D, xã T, huyện N, Quảng Nam; Chỗ ở hiện nay: Số E T, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; Trình độ học vấn: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; Nghề nghiệp trước khi phạm tội: buôn bán; Số CMND: 205272865 cấp ngày 03/7/2020, nơi cấp CA tỉnh Q; Cha: Nguyễn Xuân H (sinh năm 1955), mẹ: Võ Thị Thu T1 (sinh năm 1955) cùng trú tại thôn D, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Gia đình bị cáo có 03 anh chị em, bị cáo là con thứ 02; có chồng là Ngô Khắc Đ (sinh năm 1986), có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2013, con nhỏ nhất sinh năm 2018.

Tiền án: Tại Bản án số 09/2015/HSST ngày 25/3/2015, bị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xử phạt 10 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999. Tại Bản án số 229/2015 ngày 17/9/2015, bị Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xử phạt 10 năm tù về tội

“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999. Bị cáo đang được hoãn thi hành án theo Quyết định hoãn chấp hành án phạt tù số 03/2019/QĐ-CA ngày 20/2/2019 của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, lý do hoãn: người bị kết án hiện đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 22/8/2020, chuyển tạm giam ngày 31/8/2020; hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Q. Có mặt.

2. Họ và tên: Lê Thị L, sinh năm 1991; Nơi cư trú: thôn X, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; Trình độ học vấn: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; Nghề nghiệp trước khi phạm tội: buôn bán; Số CMND: 22594884 cấp ngày 29/6/2020, nơi cấp CA tỉnh K; Cha: Lê Thành H1 (sinh năm 1973), mẹ: Võ Thị B (sinh năm 1971), cùng trú tại: thành phố T, tỉnh Phú Yên; Gia đình bị cáo có 05 chị em, bị cáo là con đầu; có chồng là Nguyễn Minh D (sinh năm 1985), có một con sinh năm 2015; Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 25/8/2020, chuyển tạm giam ngày 03/9/2020; hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Q. Có mặt.

3. Họ và tên: Phạm Văn T2; Sinh ngày 26/9/1989, tại huyện P, tỉnh Quảng Nam; Nơi thường trú: thôn A, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam; Giới tính: nam; tên gọi khác: không có; Trình độ học vấn: 09/12; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; Nghề nghiệp trước khi phạm tội: lái xe; Số CCCD: 049089004339, cấp ngày 23/9/2021; Cha: Phạm Nghi (đã chết), mẹ: Tôn Nữ Ngọc H2 (đã chết); Gia đình bị cáo có 05 anh chị em, bị cáo là con thứ 04; có vợ là Nguyễn Thị T3 (sinh năm 1985), có hai con; Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 21/11/2022; hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Q. Có mặt.

4. Họ và tên: Nguyễn Thị Thanh T4; sinh năm 1993; Nơi cư trú: thôn L, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam; Trình độ học vấn: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; Nghề nghiệp trước khi phạm tội: nội trợ; Số CCCD: 049193004671 cấp ngày 28/9/2021, Đảng viên Đ1, đã xóa tên trong danh sách đảng viên theo Quyết định số 231-QĐ/HU ngày 02/3/2021 của Huyện ủy N4; Cha: Nguyễn Thanh N (sinh năm 1967), mẹ: Trần Thị S (sinh năm 1967) cùng trú tại: thôn H, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam; Gia đình bị cáo có 03 anh chị em, bị cáo là con thứ 02; có chồng là Nguyễn Kim N1 (sinh năm 1992), có hai con. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo* Nguyễn Thị Tuyết T *theo yêu cầu của bị cáo*: Ông Nguyễn S1, Văn phòng L4, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q. Địa chỉ: Lô S, đường N, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo* Lê Thị L *theo yêu cầu của bị cáo*:

+ Ông Đoàn Văn M, Công ty L5 - chi nhánh Q2, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q. Địa chỉ: Số A T, thị trấn H, huyện T, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

+ Ông Bùi Xuân N2, Công ty L6, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ. Địa chỉ: Số I L, phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo* Phạm Văn T2 *theo yêu cầu của bị cáo*: Bà Lưu Thị L1, Văn phòng L7, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q. Địa chỉ: Số B P, phường P, thành phố T, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo* Nguyễn Thị Thanh T4 *theo luật định*: Ông Nguyễn Văn B1 - Văn phòng L8, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q. Địa chỉ: C T, phường T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

- *Người bào chữa theo yêu cầu của bị cáo* Nguyễn Thị Thanh T4: Ông Phạm Ngọc H3, Văn Phòng Luật sư Đồng Thông thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ; địa chỉ: Số F H, phường P, quận H, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

- *Bị hại có kháng cáo*:

1. Bà Nguyễn Thị Minh H4, sinh năm 1980. Địa chỉ: Số H T, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam, vắng.

2. Bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1987. Địa chỉ: Số A T, phường T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

3. Ông Nguyễn Ngọc K, sinh năm 1979. Địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam, vắng.

4. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1973. Địa chỉ: Lô A đường N, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

5. Bà Trần Thị Hồng T5, sinh năm 1991. Địa chỉ: Số E T, phường T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông* Nguyễn Ngọc K: Ông Ngô Thanh T6, Văn phòng L9, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q. Địa chỉ: Số G P, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam, vắng.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại* bà Nguyễn Thị P: Ông Bùi Bá D1, Văn phòng L10, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q. Địa chỉ: D N, thành phố T, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2015, Nguyễn Thị Tuyết T bị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xử phạt 10 năm tù giam về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” nhưng được tạm hoãn thời gian chấp hành hình phạt tù vì đang nuôi con nhỏ (dưới 36 tháng tuổi). Trong thời gian được hoãn chấp hành án, T làm nghề buôn bán hàng hải sản nhỏ

lẻ tại thành phố T, tỉnh Quảng Nam. T mua hải sản từ Lê Thị L để bán lẻ với giá trị các đơn hàng khoảng vài chục triệu đồng. Nhưng do làm ăn thua lỗ và để có tiền trả nợ cho những khoản vay trước đó, Nguyễn Thị Tuyết T đã nảy sinh ý nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác bằng cách đưa ra những thông tin gian dối để người bị hại tin tưởng thật và giao tài sản.

Vào khoảng tháng 6 năm 2019, Nguyễn Thị Tuyết T đưa ra thông tin gian dối là T đang buôn bán hàng hải sản xuất khẩu với số lượng lớn và kêu gọi người khác đầu tư vốn để được hưởng lợi nhuận. T đưa thông tin là lấy nguồn hàng hải sản từ đầu mối là Lê Thị L sau đó chuyển về bán cho những người có tên H5, P1, Q (*theo T thì những người này là các đầu mối thu mua hải sản số lượng lớn của T*) để đưa đi xuất khẩu. Trình kêu gọi người đầu tư tham gia góp vốn để T kinh doanh hải sản; căn cứ theo số tiền góp vốn, người đầu tư sẽ được T chia lợi nhuận không cố định nhưng sẽ từ 10% đến 12% trên một đơn hàng, mỗi đơn hàng từ 03 đến 05 ngày (*tính từ lúc đặt mua đến lúc bán lại*). Ban đầu T đưa ra thông tin gian dối để kêu gọi số tiền đầu tư chỉ từ vài chục triệu đến vài trăm triệu từ ông Nguyễn Văn P2 (*sinh năm 1986; trú thôn T, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam*), bà Nguyễn Thị Minh H4 (*sinh năm 1980; trú phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam*) và bà Nguyễn Thị N3 (*sinh năm 1987; trú số A đường T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam*). T sử dụng số tiền chiếm đoạt được để chi trả cho các khoản nợ của mình, chi trả tiền lợi nhuận kinh doanh và một phần tiền vốn góp cho người đầu tư. Để có tiền chi trả thường xuyên cho người đầu tư, Nguyễn Thị Tuyết T tiếp tục tạo dựng lên các đơn hàng hải sản không có thật với giá trị của đơn hàng sau cao hơn đơn hàng trước để huy động số tiền đầu tư nhiều hơn và kêu gọi được thêm nhiều người đầu tư. Việc trả lợi nhuận đầu tư của T cũng tăng lên nên nhiều người đã tin tưởng và tập trung tiền đầu tư cho T, trong đó có ông Nguyễn Ngọc K (*sinh năm 1979; trú thôn T, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam*), bà Nguyễn Thị P (*sinh năm 1973; trú phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam*), ông Võ Tấn C (*sinh năm 1984; trú phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam*) và bà Trần Thị Hồng T5 (*sinh năm 1991; trú phường T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam*).

Để chiếm đoạt tiền của các bị hại, Nguyễn Thị Tuyết T đã cấu kết với Lê Thị L, Phạm Văn T2, Nguyễn Thị Thanh T4 thực hiện hành vi lừa đảo như sau:

* Hành vi của Nguyễn Thị Tuyết T cấu kết với Lê Thị L:

Để tạo được niềm tin cho người đầu tư, Nguyễn Thị Tuyết T đã bàn bạc thống nhất với Lê Thị L lập nên 11 hóa đơn bán hàng hải sản với nội dung không có thật và giá trị mỗi đơn từ vài chục tỷ đồng đến vài trăm tỷ đồng để giao cho người đầu tư xem; Lê Thị L đứng ra xác nhận với người đầu tư về việc L là nguồn cung cấp hải sản số lượng lớn cho T và có các kho hàng hải sản đặt tại thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Đồng thời L còn trực tiếp nhận tiền đầu tư của những người góp vốn dưới hình thức nhận tiền bán hải sản cho T theo các đơn đặt hàng giả mà T đã cung cấp cho người đầu tư xem, rồi chuyển tiền ngược lại cho T để T chiếm đoạt.

Trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội, Lê Thị L đã gặp, tiếp xúc với ông Nguyễn Ngọc K, Võ Tấn C, Nguyễn Văn P2 và bà Nguyễn Thị P để xác nhận mình là người cung cấp hàng số lượng lớn cho Nguyễn Thị Tuyết T. L còn đưa bà Nguyễn Thị P đến xem các kho hàng hải sản lớn tại thành phố N và giới thiệu với bà P đó là kho hàng hải sản của L. Trước các thông tin gian dối mà Nguyễn Thị Tuyết T và Lê Thị L đưa ra, những người đầu tư đã hoàn toàn tin tưởng và giao tiền đầu tư cho Nguyễn Thị Tuyết T thông qua hình thức giao tiền mặt đầu tư trực tiếp cho T; chuyển tiền đầu tư vào các tài khoản ngân hàng của T (*tài khoản đặt tại ngân hàng T13 số 19035399683016 - tài khoản đặt tại ngân hàng Đ2*) và chuyển tiền vào các tài khoản ngân hàng Lê Thị L (*tài khoản đặt tại ngân hàng T13 số 19029470528019 - tài khoản đặt tại ngân hàng Đ2*). Trong đó, với danh nghĩa nhận tiền cung cấp hàng hải sản số lượng lớn cho Nguyễn Thị Tuyết T, L trực tiếp nhận số tiền 264.420.000.000 đồng của Nguyễn Ngọc K, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Minh H4, Nguyễn Thị N3, Trần Thị Hồng T5, Võ Tấn C và số tiền 140.000.000 đồng nhưng quá trình điều tra không xác định của bị hại nào. Sau khi nhận tiền, L trừ ra và thu về một phần tiền cho các khoản nợ mua hàng hải sản nhỏ lẻ của T trên thực tế, phần tiền còn lại 247.574.000.000 đồng thì L chuyển cho T thông qua hệ thống ngân hàng để T chiếm đoạt. Cụ thể: L chuyển số tiền 213.489.000.000 đồng đến các tài khoản ngân hàng của Nguyễn Thị Tuyết T; chuyển số tiền 34.085.000.000 đồng đến tài khoản ngân hàng T13 mà Nguyễn Văn P2 giao cho T quản lý, sử dụng. Ngoài ra, L chuyển hoàn tiền cho bà P 10.000.000.000 đồng. Số tiền còn lại 6.846.000.000 đồng L cất giữ và thống nhất cân trừ 650.000.000 đồng tiền T mua hàng hải sản của L, còn lại để sử dụng và tiêu xài. Quá trình khám xét đã thu giữ số tiền 500.000.000 đồng, số tiền này hiện đang được gửi tại tài khoản số 394909046395 của Phòng CSHS Công an tỉnh Q mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Q.

Như vậy, tổng số tiền Nguyễn Thị Tuyết T cấu kết với Lê Thị L lừa đảo chiếm đoạt của các bị hại Nguyễn Ngọc K, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Minh H4, Nguyễn Thị N3, Trần Thị Hồng T5, Võ Tấn C là 264.280.000.000 đồng.

* Hành vi của Nguyễn Thị Tuyết T cấu kết với Nguyễn Thị Thanh T4:

Ngoài sự giúp sức của Lê Thị L như nêu trên, để tạo niềm tin vững chắc cho người góp vốn, Nguyễn Thị Tuyết T đưa ra thông tin gian dối là đang kinh doanh cung cấp hàng hải sản số lượng lớn theo đơn đặt hàng của người mua có tên H5 sinh sống tại thành phố H. T giới thiệu với bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Ngọc K là những người đầu tư tiền cho T để mua hải sản đối với các đơn đặt hàng giả do H5 đặt. Ban đầu các đơn đặt hàng giả có giá trị thấp nên những người đầu tư không quan tâm đến đầu mối mua hàng mà chỉ tin tưởng vào T và đầu mối cung cấp hàng (Lê Thị L) để đầu tư tiền cho T thu mua các mặt hàng hải sản theo đơn. Đến khoảng tháng 5/2020, để giữ niềm tin và có cơ sở kêu gọi số tiền đầu tư, Nguyễn Thị Tuyết T và Nguyễn Thị Thanh T4 cùng bàn bạc thống nhất T4 đóng giả thành người mua hàng hải sản của T với tên gọi là “H5” và T4 đồng ý. Sau đó, T tạo ra một nhóm trò chuyện trên ứng dụng Z có

tên “Hải Sản Hương Q1”, kết nối ông K cùng với T4 và T vào nhóm Zalo này. T đã yêu cầu T4 (với tên H5) thường xuyên trao đổi đặt mua hàng hải sản của T qua nhóm Z để ông K tin tưởng.

Vào khoảng giữa tháng 6/2020, khi bà Nguyễn Thị P thấy số tiền đầu tư cho T quá lớn và bắt đầu suy giảm niềm tin vào T, bà P yêu cầu được tham gia quản lý việc kinh doanh hải sản của T, được tiếp xúc, trao đổi với người mua hàng. Để bà P tin tưởng tiếp tục đầu tư tiền cho T, T tiếp tục bàn bạc, thống nhất với Nguyễn Thị Thanh T4 vẫn đóng giả người mua hàng tên H5 để trực tiếp liên lạc, trao đổi đặt mua hàng hải sản số lượng lớn với bà Nguyễn Thị P. Từ tháng 6/2020 đến tháng 8/2020, T4 thường xuyên nhắn tin cho bà P đặt mua hàng để bà P tin tưởng có nguồn tiêu thụ và chuyển tiền cho L hoặc T để mua hàng về cung cấp cho T4. Nguyễn Thị Thanh T4 (với tên H5) đã nhắn tin đặt mua 02 đơn hàng hải sản của bà Nguyễn Thị P với tổng giá trị là 55.000.000.000 đồng, cụ thể:

+ Đơn hàng thứ nhất: vào giữa tháng 6/2020, Nguyễn Thị Tuyết T thông báo với bà Nguyễn Thị P đã nhận một đơn đặt hàng hải sản có giá trị 17.000.000.000 đồng từ người mua có tên là H5 và yêu cầu bà P đầu tư tiền để T kinh doanh. Khi bà P yêu cầu được tiếp xúc, trao đổi với H5 về nội dung đơn hàng và giá cả thì T đã giới thiệu bà P tiếp xúc với Nguyễn Thị Thanh T4 (với tên gọi là H5). Theo sự hướng dẫn của T, T4 đã nhắn tin trao đổi nhiều nội dung mua bán hàng hải sản với bà Nguyễn Thị P qua ứng dụng Zalo. Qua trao đổi, bà P tin tưởng T4 là người đặt mua hàng hải sản số lượng lớn của Nguyễn Thị Tuyết T. Bà P đã đồng ý đầu tư tiền cho T kinh doanh đơn hàng trên. Từ ngày 09/6/2020 đến ngày 12/6/2020, bà Nguyễn Thị P đã đầu tư số tiền 14.000.000.000 đồng để T thu mua hải sản về cung cấp theo đơn đặt hàng của T4. Số tiền đầu tư được bà P chuyển vào cho Lê Thị L (qua tài khoản Ngân hàng T13 số 19029470528019), sau đó L chuyển số tiền nêu trên về cho Nguyễn Thị Tuyết T và T chiếm đoạt toàn bộ số tiền này.

+ Đơn hàng thứ hai: vào ngày 04/8/2020, theo yêu cầu của T, Nguyễn Thị Thanh T4 trực tiếp đặt mua với bà Nguyễn Thị P đơn hàng hải sản thứ hai với giá trị 38.000.000.000 đồng. Theo sự hướng dẫn của T, T4 đã chủ động nhắn tin đặt mua hàng hải sản và trao đổi trực tiếp với bà P về các nội dung mua bán. Đối với đơn hàng này, bà P yêu cầu T4 phải đặt cọc 10.000.000.000 đồng và phải chuyển tiền trực tiếp cho bà P. Sau khi bàn bạc, trao đổi với Nguyễn Thị Tuyết T thì T4 đã nhắn tin đồng ý với điều kiện của bà P và xin đặt cọc trước với số tiền 3.000.000.000 đồng. T đã chuyển số tiền 3.000.000.000 đồng từ tài khoản ngân hàng Đ2 (số tài khoản 0109003751) của mình sang tài khoản ngân hàng Đ2 (số tài khoản 0111104257) của T4; sau đó T4 đưa thẻ ATM của T4 cho T để T tới cây ATM chuyển tiếp số tiền 3.000.000.000 đồng nêu trên đến tài khoản ngân hàng Đ2 (số tài khoản 0107805212) của bà P để đặt cọc theo thỏa thuận. Sau khi nhận tiền đặt cọc, bà P hoàn toàn tin tưởng và đồng ý sẽ tiếp tục đầu tư thêm vốn để T thu mua hải sản từ Lê Thị L về cung cấp cho đơn đặt hàng thứ hai của T4. Đối với số tiền 3.000.000.000 đồng bà P nhận đặt cọc, bà P cũng đã

chuyển cho T để T kinh doanh đơn hàng này. Tiếp đến ngày 05/8/2020, bà P tiếp tục chuyển vào tài khoản của Lê Thị L số tiền 9.000.000.000 đồng để đầu tư cùng T mua đơn hàng trên.

Như vậy, từ tháng 6/2020 đến tháng 8/2020, Nguyễn Thị Thanh T4, Nguyễn Thị Tuyết T đã cấu kết chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị P số tiền đầu tư là 23.000.000.000 đồng. Quá trình làm việc với Cơ quan điều tra, Nguyễn Thị Thanh T4 đã khai nhận về hành vi phạm tội của mình.

* Hành vi của Nguyễn Thị Tuyết T cấu kết với Phạm Văn T2:

Ngoài việc cấu kết với Lê Thị L, Nguyễn Thị Thanh T4, T còn bàn bạc, thống nhất với Phạm Văn T2 (sinh năm 1989, trú tại thôn A, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam) đóng giả thành người mua hàng hải sản số lượng lớn nhắn tin, gọi điện xác nhận với bà Nguyễn Thị P nhằm tạo niềm tin để huy động vốn và chiếm đoạt tiền đầu tư, cụ thể:

Vào thời điểm ban đầu khi kêu gọi tiền đầu tư của bà Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Tuyết T đã đưa ra thông tin gian dối đang kinh doanh cung cấp hàng hải sản số lượng lớn theo đơn đặt hàng của người tên Q sinh sống tại thành phố Đà Nẵng. Thời điểm này, T kêu gọi lượng tiền đầu tư nhỏ nên chỉ thông báo cho bà P về các đơn đặt hàng giả do T tự tạo ra để huy động vốn. Nhưng do chậm trễ trong việc xoay vòng vốn đầu tư của những người đầu tư khác để lấy tiền trả lợi nhuận cho bà P, T đã nói với bà P đầu mỗi mua hàng hải sản tên Q chưa thanh toán tiền đơn hàng. Tháng 11/2019, bà P yêu cầu được kết nối trao đổi với người mua hàng tên Q hỏi thúc việc trả nợ. T đã liên hệ thống nhất với Phạm Văn T2 (lai lịch nêu trên) đóng giả thành đầu mỗi mua hàng hải sản số lượng lớn với tên là Q, trực tiếp xác nhận với bà P và trao đổi xin hoãn thời gian trả tiền thanh toán đơn hàng. Đối với Phạm Văn T2, sau khi bàn bạc, thống nhất với T và được T hứa hẹn thường xuyên cung cấp tiền để tiêu xài, T2 đã đồng ý thực hiện theo yêu cầu và hướng dẫn của T. Để tạo điều kiện cho T2 thực hiện hành vi, T đã mua thêm cho T2 một điện thoại di động cảm ứng hiệu OPPO màu trắng với giá khoảng 1,5 triệu đồng (hiện điện thoại này T2 đã làm mất vào giữa năm 2020) và 01 (một) sim thuê bao rác số 0766591746 để T2 sử dụng liên hệ với chị P (T2 sử dụng 02 điện thoại, một điện thoại nêu trên và một điện thoại hiệu VIETEL đời cũ của T2). Dưới sự sắp xếp, hướng dẫn của Nguyễn Thị Tuyết T, T2 đã đóng giả người mua hàng hải sản số lượng lớn tên Q, sử dụng số điện thoại 0708392491 (số điện thoại Thái đăng ký chủ sở hữu) và số điện thoại 0766591746 để gọi điện, nhắn tin đến số điện thoại 0905830172 của bà Nguyễn Thị P nhiều lần, xác nhận là đầu mỗi mua hàng hải sản của T và xin hoãn thời gian thanh toán tiền cho đơn hàng mà T đã sử dụng để huy động vốn đầu tư (số tiền 500.000.000đ). Tuy nhiên, việc khát nợ liên tục kéo dài, bà P đã yêu cầu T dừng kinh doanh các đơn hàng hải sản của đầu mỗi tên Q.

Để tiếp tục chiếm đoạt tiền của bà P, T tự tạo ra các đơn đặt hàng hải sản số lượng lớn khác với tên đầu mỗi mua hàng là “P”. T giới thiệu với bà P về đầu mỗi mua hàng hải sản này và giao ra các đơn đặt hàng giả cho bà P xem để huy động tiền đầu tư. Cuối tháng 12/2019, T đề nghị bà P đầu tư cho T số tiền

500.000.000 đồng để thu mua hải sản về cung cấp cho đơn hàng của P1 và bà P đã đồng ý. Khi bà P yêu cầu T kết nối với P1 để bà P trao đổi việc thanh toán đơn hàng, T tiếp tục hướng dẫn Phạm Văn T2 đóng giả đầu mối tên P1, sử dụng 02 (hai) số điện thoại 0763639002, 0762604280 (*số thuê bao rác, T mua để tạo điều kiện cho T2 thực hiện hành vi*) gọi điện, nhắn tin đến số điện thoại của bà P, xác nhận là đầu mối mua hàng tên P1 và trao đổi với bà P về thời gian thanh toán tiền cho đơn hàng để tạo niềm tin cho bà P vào việc kinh doanh của T. Lần khát nợ này, T đã giao trả cho bà P số tiền đầu tư đúng hẹn nên bà P tin tưởng và đồng ý tiếp tục đầu tư tiền cho T kinh doanh các đơn đặt hàng hải sản sau của đầu mối mua hàng tên P1. Từ sau đơn hàng nêu trên đến tháng 8/2020, Nguyễn Thị Tuyết T đã tạo ra 13 đơn đặt hàng giả đứng tên người mua là P1 với tổng giá trị là 64.550.000.000 đồng và giao cho bà P xem để huy động tổng số tiền đầu tư là 27.800.000.000 đồng và T chiếm đoạt toàn bộ số tiền đầu tư này. Cụ thể: Nguyễn Thị Tuyết T đã lập ra tổng cộng 05 Bảng thống kê đơn hàng đứng tên P1 gồm: “phát 5”, “phát 28”, “phát 26”, “phát 25”, “phát 23” trên máy tính cá nhân của T. Các đơn hàng T sử dụng huy động vốn của bà P được T thống kê trong các Bảng kê nêu trên và gửi cho bà P qua G để bà P quản lý, theo dõi và đầu tư tiền. Trong các Bảng kê có nêu chi tiết từng đơn đặt hàng cụ thể như sau:

- Bảng kê “phát 5” được lập ngày 09/6/2020, có tổng cộng 03 đơn hàng với tổng giá trị là 21.500.000.000đ. Nguyễn Thị Tuyết T đã sử dụng các đơn hàng này để huy động của chị P số tiền đầu tư là 9.000.000.000 đồng.

- Bảng kê “phát 28” được lập ngày 08/6/2020, có tổng cộng 03 đơn hàng với tổng giá trị là 17.650.000.000 đồng. Nguyễn Thị Tuyết T đã sử dụng các đơn hàng này để huy động của bà P số tiền đầu tư là 8.000.000.000 đồng.

- Bảng kê “phát 26” được T gửi mail cho bà P vào ngày 25/5/2020, có tổng cộng 03 đơn hàng với tổng giá trị là 11.900.000.000đ. Nguyễn Thị Tuyết T đã sử dụng các đơn hàng này để huy động của bà P số tiền đầu tư là 5.000.000.000 đồng.

- Bảng kê “phát 25” được T gửi mail cho bà P vào ngày 25/5/2020, có tổng cộng 03 đơn hàng với tổng giá trị là 11.900.000.000đ. Nguyễn Thị Tuyết T đã sử dụng các đơn hàng này để huy động của bà P số tiền đầu tư là 5.000.000.000 đồng.

- Bảng kê “phát 23” được T gửi mail cho bà P vào ngày 24/5/2020, có 01 đơn hàng với giá trị là 1.600.000.000đ. Nguyễn Thị Tuyết T đã sử dụng đơn hàng này để huy động của bà P số tiền đầu tư là 800.000.000 đồng.

Trong suốt khoảng thời gian sử dụng đơn hàng đứng tên P1 để huy động vốn, T luôn phối hợp, hướng dẫn Phạm Văn T2 đóng giả người tên P1, thường xuyên liên hệ với bà Nguyễn Thị P để trao đổi việc mua, bán hải sản và xin hoãn thời gian thanh toán tiền đơn hàng mỗi khi T cần. Ngoài ra, T2 còn đóng giả đầu mối mua hàng tên P1, đi cùng T đến quán C1 (*trên* đường N, thành phố T), giả vờ trao đổi, khát nợ việc thanh toán tiền mua hàng với T để bà P từ xa quan sát, nhằm tạo niềm tin cho bà P về việc kinh doanh hải sản của T. Quá trình thực

hiện hành vi giúp Nguyễn Thị Tuyết T, Phạm Văn T2 được T giao số tiền 5.500.000 đồng. Số tiền này được T chuyển khoản đến tài khoản ngân hàng S2 số 040096944235 của T2 và tài khoản ngân hàng Đ2 đứng tên chủ sở hữu Nguyễn Văn D2, là bạn của T2.

Quá trình điều tra vụ án, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Q đã thu thập lịch sử cuộc gọi, tin nhắn của 04 số điện thoại 0708392491, 0766591746, 0763639002, 0762604280 mà T2 đã sử dụng. Qua kiểm tra, xác định: từ ngày 19/11/2019 đến ngày 18/8/2020, cả 04 số điện thoại nêu trên đều phát sinh cuộc gọi, tin nhắn đến số điện thoại 0905830172 của bà Nguyễn Thị P và đều được sử dụng trên các điện thoại có dãy số IMEI lần lượt là 869125022080390, 355752102606150, 355752104606150. Ngoài ra, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Q còn thu thập được trên máy điện thoại hiệu OPPO A5 màu trắng của Nguyễn Thị Tuyết T 16 file ghi âm cuộc gọi giữa T (*sử dụng số điện thoại 0935569590*) và Phạm Văn T2 (*sử dụng các số điện thoại nêu trên*) có nội dung T trao đổi, bàn bạc, hướng dẫn Phạm Văn T2 thực hiện hành vi đóng giả làm người mua hàng hải sản tên Q và P1 giúp T. Các đoạn ghi âm cuộc gọi này được đối chiếu và trùng khớp với lịch sử cuộc gọi của 04 số điện thoại nêu trên. Qua làm việc, cả T và T2 đều thừa nhận về nội dung các cuộc điện thoại này.

Ngày 20/4/2022, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Q ra Quyết định trưng cầu giám định số 57/QĐ-CSHS(Đ4) xác định tiếng nói của người trong 16 file ghi âm cuộc gọi nêu trên. Ngày 26/7/2022, V Bộ C2 có Bản Kết luận giám định số 2529/KL-KTHS xác định: *“Tiếng nói của người phụ nữ trong mẫu cần giám định (16 file ghi âm cuộc gọi) và tiếng nói của Nguyễn Thị Tuyết T trong mẫu so sánh là của cùng một người. Tiếng nói của người đàn ông trong mẫu cần giám định (16 file ghi âm cuộc gọi) và tiếng nói của Phạm Văn T2 trong mẫu so sánh là của cùng một người”*.

Như vậy, tổng số tiền Nguyễn Thị Tuyết T cấu kết với Phạm Văn T2 thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị P là 27.800.000.000 đồng.

Ngoài ra, T còn nhờ Nguyễn Thanh P3 (sinh năm 2002, trú thôn D, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam) sử dụng tài khoản Zalo có tên “Nguyễn Thanh P3” nhắn tin đặt mua hàng hải sản với T theo hướng dẫn và yêu cầu của T. Về nội dung các tin nhắn đặt mua hàng hải sản của Nguyễn Thanh P3, T soạn nội dung, sau đó sử dụng tài khoản facebook có tên “H2 Bỉ Ngạn” của mình để gửi đến tài khoản facebook có tên “Nguyễn Thanh P3” cho P3 rồi yêu cầu P3 copy lại, sử dụng Zalo của P3 nhắn tin đặt hàng với T.

* Quá trình điều tra xác định tổng số tiền mà các bị hại chuyển cho Nguyễn Thị Tuyết T và bị T chiếm đoạt là: 405.692.000.000 đồng, trong đó có 402.492.000.000 đồng được chuyển khoản thông qua hệ thống ngân hàng (chuyển vào tài khoản của Nguyễn Thị Tuyết T là 122.582.000.000 đồng, tài khoản của ông Nguyễn Văn P2 là 15.630.000.000 đồng, ông P2 đưa tài khoản này cho T, T dùng để nhận tiền đầu tư của ông P2 và ông Nguyễn Ngọc K bằng cách nộp tiền và chuyển tiền vào tài khoản); chuyển vào tài khoản của Lê Thị L

với số tiền 264.280.000.000 đồng và 3.200.000.000 đồng được nhận dưới hình thức giao tiền mặt. Cụ thể số tiền các bị hại bị lừa đảo chiếm đoạt như sau:

+ Ông Nguyễn Ngọc K chuyển khoản tổng số tiền là 167.723.000.000 đồng; trong đó, ông K chuyển cho T là 34.213.000.000 đồng (thông qua các tài khoản ngân hàng của T và ông P2), chuyển cho Lê Thị L là 133.510.000.000 đồng. Ngoài ra, T còn nhận của ông Nguyễn Ngọc K số tiền mặt là 1.000.000.000 đồng thông qua hai lượt đầu tư. Tổng số tiền ông K chuyển cho T là 168.723.000.000 đồng.

+ Bà Nguyễn Thị P chuyển khoản tổng số tiền là 105.136.000 đồng; trong đó, chuyển cho T là 4.749.000.000 đồng; chuyển cho Lê Thị L là 100.387.000.000 đồng. Ngoài ra T còn nhận của bà P số tiền mặt là 1.100.000.000 đồng thông qua ba lượt đầu tư. Tổng số tiền bà P chuyển cho T là 106.236.000.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Văn P2 đã chuyển tiền cho T thông qua hình thức nộp tiền mặt vào tài khoản T13 mà ông P2 đã giao cho T với số tiền 12.230.000.000 đồng. Ngoài ra, T còn nhận của ông P2 số tiền mặt là 1.100.000.000 đồng thông qua hai lượt đầu tư. Tổng số tiền ông P2 chuyển cho T là 13.330.000.000 đồng.

+ Bà Nguyễn Thị N3 chuyển khoản tổng số tiền là 5.746.000.000 đồng; trong đó, chuyển cho T là 5.696.000.000 đồng; chuyển cho Lê Thị L là 50.000.000 đồng.

+ Bà Nguyễn Thị Minh H4 chuyển khoản tổng số tiền là 25.589.000.000 đồng; trong đó, chuyển cho T là 21.548.000.000 đồng; chuyển cho Lê Thị L là 4.041.000.000 đồng.

+ Bà Trần Thị Hồng T5 chuyển khoản tổng số tiền là 78.428.000.000 đồng; trong đó, chuyển cho T là 53.636.000.000 đồng; chuyển cho Lê Thị L là 24.792.000.000 đồng.

+ Ông Võ Tấn C chuyển khoản tổng số tiền là 7.640.000.000 đồng; trong đó, chuyển cho T là 6.140.000.000 đồng; chuyển cho Lê Thị L là 1.500.000.000 đồng.

Ngoài ra, T còn nhận số tiền chuyển khoản 2.200.000.000 đồng, trong đó nhận bằng tài khoản của T là 2.060.000.000 đồng và nhận bằng tài khoản của L là 140.000.000 đồng nhưng không xác định được của bị hại nào. Do đó, việc Cơ quan điều tra quy kết T chiếm đoạt số tiền này là không có cơ sở.

Riêng đối với bà Nguyễn Thị N3, T khai nhận có nhận tiền mặt đầu tư của bà N3 nhưng không nhớ rõ số tiền là bao nhiêu. Đối với bà Nguyễn Thị Minh H4, Trần Thị Hồng T5 và ông Võ Tấn C, Nguyễn Thị Tuyết T khai không nhận tiền mặt đầu tư của những người này. Những bị hại trên cũng xác nhận không thể nhớ cụ thể số tiền mặt mà họ đã giao cho Nguyễn Thị Tuyết T vì việc giao, nhận tiền giữa họ với T đều thông qua thỏa thuận lời nói, không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện về số tiền đầu tư dưới hình thức này nên không có cơ sở để quy kết.

Trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội, để bị hại tin tưởng việc làm ăn có lợi nhuận và tiếp tục đầu tư thì Nguyễn Thị Tuyết T liên tục huy động vốn đầu tư của người này để chi trả tiền lợi nhuận và một phần tiền gốc cho người

kia và ngược lại. Số tiền Nguyễn Thị Tuyết T đã chi trả cho các bị hại là 375.065.000.000 đồng, trong đó có 371.865.000.000 đồng được chi trả thông qua hệ thống ngân hàng và 3.200.000.000 đồng được chi trả dưới hình thức giao tiền mặt, cụ thể như sau:

+ Trình chi trả cho ông Nguyễn Ngọc K tổng số tiền là 109.902.000.000 đồng, trong đó: T sử dụng tài khoản ngân hàng của mình để chuyển cho ông K số tiền là 78.034.000.000 đồng; sử dụng tài khoản T13 của Nguyễn Văn P2 chuyển cho ông K số tiền là 4.368.000.000 đồng. Ngoài ra, T còn mượn tài khoản Đông Á số 0111264196 của Nguyễn Văn P2 để thực hiện giao dịch chuyển trả cho ông K số tiền là 26.500.000.000 đồng (*T chuyển tiền từ tài khoản ngân hàng Đ2 của mình sang tài khoản ngân hàng Đ2 của Nguyễn Văn P2 rồi thực hiện giao dịch chuyển tiền từ tài khoản Nguyễn Văn P2 sang trả cho ông Nguyễn Ngọc K*). Trình trả bằng tiền mặt cho ông K số tiền 1.000.000.000 đồng.

+ Trình chi trả cho bà Nguyễn Thị P tổng số tiền là 90.951.000.000 đồng, trong đó: T sử dụng tài khoản ngân hàng của mình để chuyển trả cho bà P số tiền là 67.473.000.000 đồng; sử dụng tài khoản T13 của Nguyễn Văn P2 chuyển trả cho bà P số tiền là 12.378.000.000 đồng; yêu cầu Lê Thị L chuyển trả cho bà P 10.000.000.000 đồng dưới hình thức hồi tiền thanh toán đơn hàng (*trả lại tiền mua hàng*). Trình trả bằng tiền mặt cho bà P số tiền 1.100.000.000 đồng.

+ Trình chi trả cho ông Nguyễn Văn P2 tổng số tiền là 37.345.000.000 đồng bằng cách giao tài khoản T13 (*tài khoản ngân hàng mà P2 đã cho T mượn*) để P2 trực tiếp rút số tiền là 31.695.000.000 đồng; T chuyển số tiền 250.000.000 đồng cho ông Ngô Trần Tấn H6 (người cho anh P2 vay tiền để đầu tư); chuyển sang tài khoản ngân hàng Đ2 của ông P2 số tiền 4.300.000.000 đồng. Trình trả bằng tiền mặt cho ông P2 số tiền 1.100.000.000 đồng.

+ T sử dụng tài khoản ngân hàng của mình chuyển trả cho bà Nguyễn Thị Minh H4 tổng số tiền là 27.389.000.000 đồng.

+ Trình chi trả cho chị Nguyễn Thị N3 tổng số tiền là 12.817.000.000 đồng trong đó: T sử dụng tài khoản ngân hàng của mình để chuyển trả cho bà N3 số tiền là 12.117.000.000 đồng; sử dụng tài khoản T13 của Nguyễn Văn P2 chuyển trả cho bà N3 số tiền là 700.000.000 đồng.

+ Trình chi trả cho bà Trần Thị Hồng T5 tổng số tiền là 83.628.000.000 đồng trong đó, T sử dụng tài khoản ngân hàng của mình để chuyển trả cho bà T5 số tiền là 80.828.000.000 đồng; sử dụng tài khoản T13 của Nguyễn Văn P2 chuyển trả cho bà T5 số tiền là 2.800.000.000 đồng.

+ Trình chi trả cho ông Võ Tấn C tổng số tiền là 13.033.000.000 đồng trong đó, T sử dụng tài khoản ngân hàng của mình để chuyển trả cho ông C số tiền là 10.802.000.000 đồng; sử dụng tài khoản T13 của Nguyễn Văn P2 chuyển trả cho ông C số tiền là 2.231.000.000 đồng.

Ngoài việc chi trả tiền cho các bị hại nêu trên, Nguyễn Thị Tuyết T còn chuyển cho Nguyễn Đắc K1 số tiền là 15.800.000.000 đồng. Theo lời khai của Nguyễn Ngọc K, Nguyễn Văn P2, Nguyễn Đắc K1 thì đây là tiền gốc và tiền lợi nhuận mà K1 nhận từ tiền góp vốn với K để mua bán hải sản. K và P2 yêu cầu T

trả khoản tiền này cho K1, cụ thể: 10.000.000.000 đồng được T chuyển trả cho Nguyễn Đắc K1 bằng tài khoản Đông Á của Nguyễn Văn P2; 1.800.000.000 đồng Trinh chuyển cho Nguyễn Đắc K1 bằng tiền trong tài khoản T13 của anh P2. Việc T chuyển tiền cho Nguyễn Đắc K1 nêu trên đều theo yêu cầu của ông Nguyễn Ngọc K và Nguyễn Văn P2. Số tiền còn lại 4.000.000.000 đồng Trinh chuyển từ tài khoản ngân hàng của mình sang cho Nguyễn Đắc K1.

Sau khi chi trả cho người bị hại và anh Nguyễn Đắc K1, số tiền còn lại 17.027.000.000 đồng, Nguyễn Thị Tuyết T và Lê Thị L sử dụng, cụ thể như sau:

- Đối với Lê Thị L: số tiền 264.420.000.000 đồng mà Lê Thị L đã trực tiếp nhận từ người đầu tư, L chuyển lại cho Nguyễn Thị Tuyết T 247.574.000.000 đồng; chuyển hoàn tiền đầu tư cho bà Nguyễn Thị P 10.000.000.000 đồng; còn lại 6.846.000.000 đồng, L cất giữ để sử dụng.

- Đối với Nguyễn Thị Tuyết T, sau khi sử dụng số tiền chiếm đoạt được chi trả lợi nhuận và một phần tiền gốc cho người đầu tư, số tiền còn lại 10.181.000.000 đồng, T tiêu xài và sử dụng như sau:

+ Tháng 3/2020, vợ chồng ông Nguyễn Ngọc K và bà Trần Thị L2 cùng với Nguyễn Thị Tuyết T mua lại ngôi nhà số A đường L, thành phố T, tỉnh Quảng Nam để mở cửa hàng mua bán hàng hải sản lẻ. Trinh chi số tiền 800.000.000 đồng có được từ hành vi phạm tội để mua ngôi nhà nêu trên và chi thêm 100.000.000 đồng để tu bổ sửa chữa lại thành cửa hàng mua bán hải sản. Ngôi nhà được mua với giá 3,1 tỷ đồng, trong đó ngân hàng A chi nhánh T14 hỗ trợ cho vay số tiền là 2,3 tỷ đồng (Hợp đồng tín dụng số 4201-LAV-202000154); số tiền còn lại 800 triệu đồng, T và vợ chồng K chia mỗi bên một nửa để chung mua. Tuy nhiên, ông K không trực tiếp góp tiền mà yêu cầu T chi từ nguồn tiền lợi nhuận đầu tư của K mà T đang cất giữ. Ngôi nhà được T và K thống nhất để vợ chồng K đứng tên sở hữu. Do đó số tiền 900.000.000 đồng (trong đó 800.000.000 đồng để mua nhà và 100.000.000 đồng sửa chữa nhà) là tiền T lừa đảo chiếm đoạt của các bị hại (trong đó có ông K, ông P2) mà có.

+ Tháng 6/2020, Nguyễn Thị Tuyết T sử dụng 2.400.000.000 đồng từ số tiền chiếm đoạt để mua căn nhà số E đường T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam của vợ chồng bà Lê Thị Thanh T7 và giao cho Nguyễn Văn P2 đứng tên chủ sở hữu.

+ Từ tháng 7/2020 đến tháng 8/2020, Nguyễn Thị Tuyết T sử dụng 1.500.000.000 đồng từ số tiền chiếm đoạt, giao cho anh Nguyễn Văn P2 mua hai thửa đất tại thôn T, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam theo yêu cầu của ông P2. Hai thửa đất này sau đó được ông P2 nhờ cha của mình là ông Nguyễn P4 (sinh năm 1963) và em trai là Nguyễn Thanh T8 (sinh năm 2001), cùng trú thôn T, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam đứng tên sở hữu.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 62/2023/HS-ST ngày 08/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

1. Về trách nhiệm hình sự:

1.1. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị Tuyết T, Lê Thị L, Nguyễn Thị Thanh T4, Phạm Văn T2 phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

1.2. Về hình phạt:

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, h, g khoản 1 Điều 52; Điều 56 và Điều 39 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*).

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Tuyết T: Tù chung thân.

Tổng hợp hình phạt của Bản án số 229/2015 ngày 17/9/2015 Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xử phạt bị cáo 10 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999. Buộc bị cáo Nguyễn Thị Tuyết T phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là: Tù chung thân. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ là ngày 22/8/2020.

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*).

Xử phạt bị cáo Lê Thị L 18 (*Mười tám*) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ là ngày 25/8/2020.

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*).

Xử phạt bị cáo Phạm Văn T2 13 (*Mười ba*) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam là ngày 21/11/2022.

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*).

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thanh T4 12 (*Mười hai*) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ theo khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 và khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585, khoản 1 Điều 586, Điều 587 và Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Buộc bị hại Nguyễn Văn P2 trả lại cho bị hại Nguyễn Ngọc K số tiền 18.011.250.000 (Mười tám tỷ không trăm mười một triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng; trả lại cho bị hại Nguyễn Thị P số tiền 6.003.750.000 (Sáu tỷ không trăm lẻ ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng.

- Buộc bị hại Nguyễn Thị N3 trả lại cho bị hại Nguyễn Ngọc K số tiền 5.303.250.000 (Năm tỷ ba trăm lẻ ba triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng; trả lại cho bị hại Nguyễn Thị P số tiền 1.767.750.000 (Một tỷ bảy trăm sáu mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng.

- Buộc bị hại Nguyễn Thị Minh H4 trả lại cho bị hại Nguyễn Ngọc K số tiền 1.350.000.000 (Một tỷ ba trăm năm mươi triệu) đồng; trả lại cho bị hại Nguyễn Thị P số tiền 450.000.000 (Bốn trăm năm mươi triệu) đồng.

- Buộc bị hại Trần Thị Hồng T5 trả lại số tiền cho bị hại Nguyễn Ngọc K số tiền 3.900.000.000 (Ba tỷ chín trăm triệu) đồng; trả lại cho bị hại Nguyễn Thị P số tiền 1.300.000.000 (Một tỷ ba trăm triệu) đồng.

- Buộc bị hại Võ Tấn C trả lại cho bị hại Nguyễn Ngọc K số tiền 4.044.750.000 (Bốn tỷ không trăm bốn mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng; trả lại cho bị hại Nguyễn Thị P số tiền 1.348.250.000 (Một tỷ ba trăm bốn mươi tám triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

- Buộc bị cáo Lê Thị L trả cho bị hại Nguyễn Thị P số tiền 510.000.000 (Năm trăm triệu) đồng (Trong đó số tiền 10.000.000 đồng bị cáo Lê Thị L đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam theo biên lai thu số 0000629 ngày 11/10/2022 và số tiền 500.000.000 đồng của Lê Thị L đang được gửi tại tài khoản số 394909046395 - của Phòng C3 mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Q).

- Buộc bị cáo Phạm Văn T2 trả cho bị hại Nguyễn Thị P số tiền 5.500.000 (Năm triệu năm trăm nghìn) đồng, số tiền này bị cáo đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam theo biên lai thu số 0000701 ngày 24 tháng 02 năm 2023.

- Buộc bị cáo Nguyễn Thị Thanh T4 trả cho bị hại Nguyễn Thị P số tiền 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng, số tiền này bị cáo đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam theo biên lai thu số 0007177 ngày 04 tháng 8 năm 2023.

- Buộc bị cáo Nguyễn Thị Tuyết T trả cho bị hại Nguyễn Ngọc K số tiền 21.564.750.000 (Hai mươi một tỷ năm trăm sáu mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng; trả cho bị hại Nguyễn Thị P số tiền 2.330.750.000 (Hai tỷ ba trăm ba mươi triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, những người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người có nghĩa vụ thi hành án không trả số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về phân xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định, các bị cáo và bị hại kháng cáo như sau:

1. Bị cáo Nguyễn Thị Tuyết T, Lê Thị L và bị cáo Phạm văn T9 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt;

2. Bị cáo Nguyễn Thị Thanh T4 kháng cáo kêu oan;

3. Người bị hại Nguyễn Ngọc K kháng cáo đề nghị Toà án cấp phúc thẩm giữ nguyên hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thị Tuyết T và tăng hình phạt đối với bị cáo Lê Thị L.

4. Các bị hại Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị N3, Trần Thị Hồng T5, Nguyễn Thị Minh H4 kháng cáo không chấp nhận Bản án sơ thẩm tuyên buộc bị hại phải

khắc phục hậu quả cho các bị hại khác, cần giải quyết phần tài sản còn lại của bị cáo để khắc phục hậu quả.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự: không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo và kháng cáo của các bị hại, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Các Luật sư bào chữa cho bốn bị cáo đều khẳng định rằng, Toà án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là đúng. Tuy nhiên Toà án cấp sơ thẩm xử phạt quá nghiêm khắc, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét tính chất hành vi, vai trò của từng bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ, bị hại xin giảm hình phạt cho các bị cáo; Luật sư Đào Văn M1 cho rằng bị cáo Lê Thị L có nhiều tình tiết giảm nhẹ mới; từ đó các Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giảm hình phạt cho các bị cáo.

Luật sư Bùi Bá D1 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại Nguyễn Thị P đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm huỷ Bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm điều tra lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa; xem xét ý kiến của Luật sư và quan điểm của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay các bị cáo Nguyễn Thị Tuyết T, Lê Thị L, Phạm Văn T2 thừa nhận hành vi và tội danh như Toà án cấp sơ thẩm xét xử là đúng và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin giảm hình phạt. Bị cáo Nguyễn Thị Thanh T4 đã thay đổi nội dung kháng cáo, rút kháng cáo kêu oan, thừa nhận hành vi và tội danh như Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là đúng, bổ sung nội dung kháng cáo xin giảm hình phạt. Các bị hại giữ nguyên nội dung kháng cáo.

[2] Xét lời khai của các bị cáo T, L, T2 tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với đơn tố cáo và lời khai của các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vật chứng thu giữ và các tài liệu, chứng cứ được chứng minh có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Trong khoảng thời gian từ tháng 6/2019 đến ngày 21/8/2020, Nguyễn Thị Tuyết T với thủ đoạn gian dối thông qua việc đưa ra thông tin là T đang buôn bán hàng hải sản xuất khẩu với số lượng lớn và kêu gọi người khác đầu tư vốn để được hưởng lợi nhuận từ đó Nguyễn Thị Tuyết T đã lừa đảo chiếm đoạt của 07 bị hại với tổng số tiền 405.692.000.000 đồng gồm: ông Nguyễn Ngọc K 168.723.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị P 106.236.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn P2 13.330.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị N3 5.746.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Minh H4 25.589.000.000 đồng; bà Trần Thị Hồng T5 78.428.000.000 đồng; ông Võ Tấn C 7.640.000.000 đồng. Trong đó:

+ Nguyễn Thị Tuyết T đã cấu kết với Lê Thị L để chiếm đoạt số tiền 264.280.000.000 đồng của các bị hại Nguyễn Ngọc K, Nguyễn Thị P, Nguyễn

Thị Minh H4, Nguyễn Thị N3, Nguyễn Thị Hồng T10, Võ Tấn C. Nguyễn Thị Tuyết T cùng với Lê Thị L đã đưa ra thông tin gian dối để các bị hại tin tưởng Lê Thị L là đầu mối bán hải sản cho T và chuyển số tiền 264.280.000.000 đồng cho L, L chuyển lại cho T số tiền 247.574.000.000 đồng thông qua hệ thống ngân hàng để T chiếm đoạt, L chuyển hoàn tiền cho bà P 10.000.000.000 đồng. Số tiền còn lại 6.846.000.000 đồng, L cất giữ và thống nhất cân trừ 650.000.000 đồng tiền T mua hàng hải sản của L, còn lại để sử dụng và tiêu xài.

+ Để các bị hại tin tưởng chuyển tiền cho T để T chiếm đoạt, Nguyễn Thị Tuyết T cấu kết với Phạm Văn T2 đóng giả là đầu mối mua hàng xuất khẩu của T để lừa đảo chiếm đoạt của bà P số tiền 27.800.000.000 đồng. Phạm Văn T2 được T cho số tiền 5.500.000 đồng. Số tiền này được T chuyển khoản đến tài khoản ngân hàng S2 số 040096944235 của T2 và tài khoản ngân hàng Đ2 đứng tên chủ sở hữu Nguyễn Văn D2, là bạn của T2.

+ Cũng với phương thức, thủ đoạn trên Nguyễn Thị Tuyết T còn cấu kết với Nguyễn Thị Thanh T4 chiếm đoạt số tiền 23.000.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị P.

Quá trình thực hiện hành vi phạm tội, T đã lấy tiền của người này để trả tiền lợi nhuận và một phần tiền gốc cho 07 bị hại nói trên với tổng số tiền là 375.065.000.000 đồng, gồm: trả cho ông Nguyễn Ngọc K số tiền 109.902.000.000 đồng; trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền 90.951.000.000 đồng; trả cho ông Nguyễn Văn P2 số tiền 37.345.000.000 đồng; trả cho bà Nguyễn Thị Minh H4 số tiền 27.389.000.000 đồng; trả cho bà Nguyễn Thị N3 số tiền 12.817.000.000 đồng; trả cho bà Trần Thị Hồng T5 số tiền 83.628.000.000 đồng; trả cho ông Võ Tấn C số tiền 13.033.000.000 đồng. Hiện nay T còn chiếm đoạt số tiền là 74.106.000.000 đồng gồm: ông Nguyễn Ngọc K với số tiền 58.821.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị P với số tiền 15.285.000.000 đồng.

Hành vi và hậu quả nêu trên, Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo Nguyễn Thị Tuyết T, Lê Thị L, Phạm Văn T2 về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” với tình tiết định khung tăng nặng “*Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*) là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo xin giảm hình phạt của các bị cáo Nguyễn Thị Tuyết T, Lê Thị L, Phạm Văn T2 và bị cáo Nguyễn Thị Thanh T4, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: tính chất của vụ án, mức độ và hậu quả do hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra rất nghiêm trọng; các bị cáo Nguyễn Thị Tuyết T, Lê Thị L, Phạm Văn T2, Nguyễn Thị Thanh T4 là những người có đủ năng lực hành vi và năng lực pháp luật để nhận thức điều đó nhưng vì động cơ vụ lợi và thiếu ý thức tôn trọng pháp luật nên cố ý thực hiện hành vi phạm tội.

Các bị cáo Nguyễn Thị Tuyết T, Lê Thị L, Phạm Văn T2, Nguyễn Thị Thanh T4 đã thực hiện hành vi chiếm đoạt của các bị hại nhiều lần, mỗi lần chiếm đoạt đều trên 2.000.000 đồng. Các bị cáo có sự cấu kết chặt chẽ với nhau, hành vi của các bị cáo diễn ra liên tục, nhiều lần thực hiện hành vi gian dối để

chiếm đoạt tiền của nhiều bị hại. Do đó, các bị cáo bị áp dụng các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*Phạm tội 02 lần trở lên*” và “*Phạm tội có tổ chức*” quy định tại các điểm a, g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Riêng đối với bị cáo Nguyễn Thị Tuyết T: Tại Bản án số 09/2015/HSST ngày 25/3/2015, bị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam và Bản án số 229/2015 ngày 17/9/2015, bị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xử phạt 10 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999. Do đó, bị cáo Nguyễn Thị Tuyết T bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “*Tái phạm nguy hiểm*” quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Khi xét xử sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo, như:

+ Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự;

+ Trong quá trình phạm tội, Nguyễn Thị Tuyết T đã chi trả tiền lợi nhuận và một phần tiền gốc cho bị hại, tại phiên tòa bị cáo đồng ý giao các tài sản là nhà và đất đã bị kê biên cho các bị hại Nguyễn Thị P, Nguyễn Ngọc K để khắc phục hậu quả; bị cáo Phạm Văn T2 đã nộp số tiền 5.500.000 đồng, bị cáo Nguyễn Thị Thanh T4 đã nộp 20.000.000 đồng để khắc phục hậu quả, tại phiên tòa bị cáo Lê Thị L đồng ý chuyển số tiền 500.000.000 đồng mà Cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh Q thu giữ, số tiền 10.000.000 đồng nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam và số tiền còn lại trong tài khoản của bị cáo L đã bị phong tỏa cho bị hại P nên các bị cáo được áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

+ Bị cáo Nguyễn Thị Tuyết T sau khi phạm tội đã đến Cơ quan điều tra đầu thú; bị cáo Lê Thị L có hoàn cảnh gia đình khó khăn được Ủy ban nhân dân xã V xác nhận, gia đình của bị cáo Phạm Văn T2 có nhiều người thân có công với Cách mạng, hoàn cảnh gia đình khó khăn. Do đó các bị cáo T, L, T4, T2 được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Thấy rằng, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên phạt các bị cáo là tương xứng với tính chất hành vi, hậu quả vụ án, đã xem xét nhân thân các bị cáo, mức án tuyên phù hợp, đúng pháp luật.

Riêng đối với bị cáo Lê Thị L, trong giai đoạn phúc thẩm có xuất trình thêm các tình tiết: đó là Giấy khen của UBND xã V, thành phố N tặng cho bị cáo vào năm 2018 do có thành tích xuất sắc trong công tác; Đơn xin xác nhận và có xác nhận của UBND xã V, thành phố N, có nội dung: năm 2017, bị cáo Lê Thị L tham gia cứu giúp người gặp nạn do lũ ống lũ quét xảy ra trên địa bàn thôn N, xã V, (làm sập nhà của hộ gia đình ông Nguyễn Thành T11 cùng vợ là Trần Thị Phương L3 và hai cháu Nguyễn Anh Thư s 2004, Nguyễn Anh T12 sinh 2006) đưa về nhà người thân ở thôn X, xã V để tránh trú an toàn; có thẻ Hội viên thể hiện bà Nguyễn Thị H7 (bị cáo khai là bà ngoại bị cáo) là Hội viên Hội tù chính trị yêu nước tỉnh Phú Yên; các phiếu thu số 0000711 ngày 17/6/2024,

số 0007229 ngày 28/9/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam thể hiện gia đình bị cáo nộp tổng số tiền 23.000.000 đồng để nộp án phí sơ thẩm và khắc phục hậu quả. Xét thấy đây là các tình tiết giảm nhẹ mới (bị cáo có thành tích, bị cáo tham gia cứu người, gia đình có người có công cách mạng), quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự mà bị cáo Lê Thị L được hưởng nhưng trong giai đoạn sơ thẩm chưa được xem xét áp dụng. Do có nhiều tình tiết giảm nhẹ mới nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Thị L, sửa Bản án sơ thẩm, giảm cho bị cáo L một phần hình phạt. Đối với các bị cáo Nguyễn Thị Tuyết T, Phạm Văn T2, Nguyễn Thị Thanh T4 thì không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[4] Xét kháng cáo của bị hại Nguyễn Ngọc K về đề nghị giữ nguyên mức án đối với bị cáo Nguyễn Thị Tuyết T và tăng hình phạt đối với bị cáo Lê Thị L. Xét thấy rằng, như phân tích trên, Toà án cấp sơ thẩm tuyên phạt các bị cáo là phù hợp với tính chất mức độ của hành vi và hậu quả của vụ án cũng như đã phân hoá vai trò của các bị cáo trong vụ án này. Bị cáo T là người chủ mưu cầm đầu và hưởng lợi nên phải chịu hình phạt cao nhất; bị cáo L là đồng phạm, thực hành, có vai trò thấp hơn bị cáo T nên không thể xử tăng hình phạt. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ chấp nhận một phần kháng cáo của bị hại Nguyễn Ngọc K, giữ nguyên hình phạt đối với bị cáo T và không chấp nhận nội dung kháng cáo đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo L.

[5] Xét kháng cáo của các bị hại Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị N3, Nguyễn Thị Minh H4, Trần Thị Hồng T5 về cho rằng Toà án cấp sơ thẩm buộc các bị hại khắc phục hậu quả cho các bị hại khác là không đúng, cần giải quyết tài sản còn lại của bị cáo để khắc phục hậu quả. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[5.1] Quá trình điều tra các bị hại khai số tiền đưa cho T thông qua chuyển khoản và tiền mặt để T chiếm đoạt cao hơn số tiền họ đã thực nhận từ T nhưng không có chứng cứ chứng minh. Do đó, việc các bị hại: ông Nguyễn Văn P2 yêu cầu trả lại số tiền 5.000.000.000 đồng; bà Trần Thị Hồng T5 yêu cầu trả lại số tiền 9.000.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Minh H4 yêu cầu trả lại số tiền 3.000.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị N3 yêu cầu trả lại số tiền 3.000.000.000 đồng và ông Võ Tấn C yêu cầu trả lại số tiền 7.000.000.000 đồng, là không có cơ sở chấp nhận.

[5.2] Căn cứ vào bản sao kê lịch sử giao dịch qua hệ thống ngân hàng và việc T thừa nhận có cơ sở xác định số tiền các bị hại bị chiếm đoạt là 405.692.000.000 đồng. Theo dữ liệu trích sao lịch sử giao dịch của các tài khoản ngân hàng, trong 07 bị hại, cụ thể: Nguyễn Ngọc K: 168.723.000.000 đồng; Nguyễn Thị P: 106.236.000.000 đồng; Nguyễn Văn P2: 13.330.000.000 đồng; Nguyễn Thị N3: 5.746.000.000 đồng; Nguyễn Thị Minh H4: 25.589.000.000 đồng; Trần Thị Hồng T5: 78.428.000.000 đồng; Võ Tấn C: 7.640.000.000 đồng.

Trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội, T đã lấy tiền của người này để trả lợi nhuận và một phần tiền gốc cho 07 bị hại nói trên với tổng số tiền 375.065.000.000 đồng, gồm: Nguyễn Ngọc K: 109.902.000.000 đồng; Nguyễn Thị P : 90.951.000.000 đồng; Nguyễn Văn P2: 37.345.000.000 đồng; Nguyễn

Thị N3: 12.817.000.000 đồng; Nguyễn Thị Minh H4: 27.389.000.000 đồng; Trần Thị Hồng T5: 83.628.000.000 đồng; Võ Tấn C: 13.033.000.000 đồng. Số tiền này đã được Cơ quan điều tra thu thập qua sao kê tài khoản T chuyển cho 07 bị hại tại các Ngân hàng.

Như vậy, trong 07 bị hại nêu trên, có 02 bị hại: ông Nguyễn Ngọc K còn bị T chiếm đoạt số tiền là 58.821.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị P còn bị T chiếm đoạt số tiền 15.285.000.000 đồng.

Còn lại 05 bị hại, bị cáo đã trả lại nhiều hơn số tiền bị cáo đã chiếm đoạt. cụ thể: Nguyễn Văn P2 nhận thừa (37.345.000.000 đồng - 13.330.000.000 đồng) = 24.015.000.000 đồng; Nguyễn Thị N3 nhận thừa: (12.817.000.000 đồng - 5.746.000.000 đồng) = 7.071.000.000 đồng; Nguyễn Thị Minh H4 nhận thừa: (27.389.000.000 đồng - 25.589.000.000 đồng) = 1.800.000.000 đồng; Trần Thị Hồng T5 nhận thừa: (83.628.000.000 đồng - 78.428.000.000 đồng) = 5.200.000.000 đồng; Võ Tấn C nhận thừa: (13.033.000.000 đồng - 7.640.000.000 đồng) = 5.393.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng, bị cáo thực hiện hành vi gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của bị hại, đây là các giao dịch bị pháp luật hình sự nghiêm cấm, bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự với số tiền đã chiếm đoạt của các bị hại đồng thời bị cáo phải chịu trách nhiệm dân sự trả lại số tiền đã chiếm đoạt (số tiền gốc) của các bị hại. Do đó số tiền bị cáo T đã chuyển nhiều hơn số tiền bị cáo chiếm đoạt ban đầu mà bị cáo và các bị hại P2, N3, H4, T5, C xác định là lợi nhuận là không phù hợp, Hội đồng xét xử xác định đây là số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại trong đó có số tiền của bị hại K, P mà bị cáo T đã trả cho 05 bị hại P2, N3, H4, T5, C; Cáo trạng xác định số tiền này là lợi nhuận là không phù hợp. Do vậy cần phải buộc các bị hại Nguyễn Văn P2, Nguyễn Thị N3, Nguyễn Thị Minh H4, Trần Thị Hồng T5, Võ Tấn C trả lại số tiền nhiều hơn số tiền gốc bị cáo T đã đưa cho các bị hại Nguyễn Ngọc K, Nguyễn Thị P. Căn cứ vào số tiền còn lại của bị cáo T chiếm đoạt của bị hại K nhiều hơn bị hại P nên Hội đồng xét xử xác định số tiền này chia thành 04 phần, bị hại K được 03 phần, bị hại P được 01 phần, buộc các bị hại P2, N3, H4, T5, C phải trả cho bị hại K, P cụ thể:

- Buộc bị hại Nguyễn Văn P2 trả lại số tiền nhiều hơn số tiền bị cáo chiếm đoạt ban đầu mà bị cáo và bị hại xác định là lợi nhuận 24.015.000.000 đồng cho các bị hại Nguyễn Ngọc K, Nguyễn Thị P, mỗi phần là 24.015.000.000 đồng : 4 = 6.003.750.000 đồng, cụ thể: trả cho bị hại K số tiền 6.003.750.000 đồng x 3 = 18.011.250.000 đồng, trả cho bị hại P số tiền 6.003.750.000 đồng.

- Buộc bị hại Nguyễn Thị N3 trả lại số tiền nhiều hơn số tiền bị cáo chiếm đoạt ban đầu mà bị cáo và bị hại xác định là lợi nhuận 7.071.000.000 đồng cho các bị hại Nguyễn Ngọc K, Nguyễn Thị P, mỗi phần là 7.071.000.000 đồng : 4 = 1.767.750.000 đồng; cụ thể: trả cho bị hại K số tiền 1.767.750.000 đồng x 3 = 5.303.250.000 đồng; trả cho bị hại P số tiền 1.767.750.000 đồng.

- Buộc bị hại Nguyễn Thị Minh H4 trả lại số tiền nhiều hơn số tiền bị cáo chiếm đoạt ban đầu mà bị cáo và bị hại xác định là lợi nhuận 1.800.000.000 đồng cho các bị hại Nguyễn Ngọc K, Nguyễn Thị P, mỗi phần là 1.800.000.000

đồng: $4 = 450.000.000$ đồng; cụ thể: trả cho bị hại K số tiền $450.000.000$ đồng $\times 3 = 1.350.000.000$ đồng; trả cho bị hại P số tiền $450.000.000$ đồng.

- Buộc bị hại Trần Thị Hồng T5 trả lại số tiền nhiều hơn số tiền bị cáo chiếm đoạt ban đầu mà bị cáo và bị hại xác định là lợi nhuận $5.200.000.000$ đồng cho các bị hại Nguyễn Ngọc K, Nguyễn Thị P, mỗi phần là $5.200.000.000$ đồng: $4 = 1.300.000.000$ đồng; cụ thể: trả cho bị hại K số tiền $1.300.000.000$ đồng $\times 3 = 3.900.000.000$ đồng; trả cho bị hại P số tiền $1.300.000.000$ đồng.

- Buộc bị hại Võ Tấn C trả lại số tiền nhiều hơn số tiền bị cáo chiếm đoạt ban đầu mà bị cáo và bị hại xác định là lợi nhuận $5.393.000.000$ đồng cho các bị hại Nguyễn Ngọc K, Nguyễn Thị P, mỗi phần là $5.393.000.000$ đồng : $4 = 1.348.250.000$ đồng; cụ thể: trả cho bị hại K số tiền $1.348.250.000$ đồng $\times 3 = 4.044.750.000$ đồng; trả cho bị hại P số tiền $1.348.250.000$ đồng.

[5.3] Số tiền còn lại các bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại K, P sau khi buộc các bị hại P2, N3, H4, T5, C phải trả cho bị hại K, P số tiền nhiều hơn số tiền bị cáo chiếm đoạt ban đầu mà bị cáo và các bị hại xác định là lợi nhuận, số tiền của bị hại K ($58.821.000.000$ đồng - $32.609.250.000$ đồng) = $26.211.750.000$ đồng, số tiền của bị hại P ($15.285.000.000$ đồng - $10.869.750.000$ đồng) = $4.415.250.000$ đồng. Trong quá trình điều tra đã xác định bị cáo T chuyển cho bị cáo L cất giữ $6.846.000.000$ đồng, L cất giữ và thống nhất cân trừ $650.000.000$ đồng tiền T mua hàng hải sản của L, còn lại $6.196.000.000$ đồng bị cáo L để sử dụng và tiêu xài. Do vậy, cần buộc bị cáo L trả lại $6.196.000.000$ đồng cho bị hại K và bị hại P, mỗi phần là $6.196.000.000$ đồng : $4 = 1.549.000.000$ đồng; cụ thể bị cáo L trả cho bị hại K $1.549.000.000$ đồng $\times 3 = 4.647.000.000$ đồng; bị cáo L trả cho bị hại P $1.549.000.000$ đồng. Ngoài ra, bị cáo L còn trả cho bị hại P số tiền $10.000.000$ đồng theo biên lai thu số 0000629 ngày 11/10/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam và $500.000.000$ đồng của Lê Thị L đang được gửi tại tài khoản số 394909046395 của Phòng CSHS mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Q; bị cáo T2 trả cho bị hại P số tiền $5.500.000$ đồng, bị cáo T4 trả cho bị hại P số tiền $20.000.000$ đồng.

Số tiền còn lại của bị hại K sau khi trừ số tiền buộc bị cáo L bồi thường $26.211.750.000$ đồng - $4.647.000.000$ đồng = $21.564.750.000$ đồng;

Số tiền còn lại của bị hại P sau khi trừ số tiền buộc bị cáo L, bị cáo T4 và bị cáo T2 bồi thường $4.415.250.000$ đồng - $1.549.000.000$ đồng - $510.000.000$ đồng - $5.500.000$ đồng - $20.000.000$ đồng = $2.330.750.000$ đồng;

Tại phiên tòa, bị cáo T đồng ý nhận trách nhiệm bồi thường thay cho các bị cáo T2, T4 đối với số tiền đã chiếm đoạt của các bị hại P và K, Hội đồng xét xử xét thấy, sự tự nguyện của bị cáo T không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, buộc bị cáo T trả cho bị hại K số tiền $21.564.750.000$ đồng; buộc bị cáo T trả cho bị hại P $2.330.750.000$ đồng.

Còn đối với các tài sản khác của bị cáo thì Bản án sơ thẩm đã tuyên trong phần xử lý vật chứng, tiếp tục tạm giữ một số tài sản để đảm bảo thi hành án, tiếp tục duy trì các Lệnh kê biên tài sản của bị cáo T để đảm bảo thi hành án.

Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án có căn cứ, đúng pháp luật; kháng cáo của bị cáo và của các bị hại không có cơ sở nên không được chấp nhận, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên hình phạt đối với các bị cáo Nguyễn Thị Tuyết T, Phạm Văn T2, Nguyễn Thị Thanh T4 và không chấp nhận kháng cáo của các bị hại, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Thị L, sửa Bản án sơ thẩm, giảm cho bị cáo Lê Thị L một phần hình phạt; chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Nguyễn Ngọc K, giữ nguyên hình phạt đối với bị cáo T.

Về án phí phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo T, T2, T4 và bị hại phải chịu án phí phúc thẩm hình sự và phúc thẩm dân sự theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo Lê Thị L không phải chịu án phí phúc thẩm hình sự.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự: không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị Tuyết T, Phạm Văn T2, Nguyễn Thị Thanh T4 và kháng cáo của các bị hại Nguyễn Thị N3, Nguyễn Thị Minh H4, Nguyễn Thị P, Trần Thị Hồng T5; chấp nhận một phần kháng cáo của bị hại Nguyễn Ngọc K, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự: chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Thị L, sửa Bản án sơ thẩm.

1. Về trách nhiệm hình sự:

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, h, g khoản 1 Điều 52; Điều 56 và Điều 39 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*).

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Tuyết T: Tù chung thân về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Tổng hợp hình phạt của Bản án số 229/2015 ngày 17/9/2015 Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xử phạt bị cáo 10 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999. Buộc bị cáo Nguyễn Thị Tuyết T phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là: **Tù chung thân**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ là ngày 22/8/2020.

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*).

Xử phạt bị cáo Lê Thị L **16 (Mười sáu)** năm tù, về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ là ngày 25/8/2020.

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*).

Xử phạt bị cáo Phạm Văn T2 **13 (Mười ba)** năm tù, về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam là ngày 21/11/2022.

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*).

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thanh T4 **12 (Mười hai)** năm tù, về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ theo khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 và khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585, khoản 1 Điều 586, Điều 587 và Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Buộc bị hại Nguyễn Văn P2 trả lại cho bị hại Nguyễn Ngọc K số tiền 18.011.250.000 (Mười tám tỷ không trăm mười một triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng; trả lại cho bị hại Nguyễn Thị P số tiền 6.003.750.000 (Sáu tỷ không trăm lẻ ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng.

- Buộc bị hại Nguyễn Thị N3 trả lại cho bị hại Nguyễn Ngọc K số tiền 5.303.250.000 (Năm tỷ ba trăm lẻ ba triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng; trả lại cho bị hại Nguyễn Thị P số tiền 1.767.750.000 (Một tỷ bảy trăm sáu mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng.

- Buộc bị hại Nguyễn Thị Minh H4 trả lại cho bị hại Nguyễn Ngọc K số tiền 1.350.000.000 (Một tỷ ba trăm năm mươi triệu) đồng; trả lại cho bị hại Nguyễn Thị P số tiền 450.000.000 (Bốn trăm năm mươi triệu) đồng.

- Buộc bị hại Trần Thị Hồng T5 trả lại số tiền cho bị hại Nguyễn Ngọc K số tiền 3.900.000.000 (Ba tỷ chín trăm triệu) đồng; trả lại cho bị hại Nguyễn Thị P số tiền 1.300.000.000 (Một tỷ ba trăm triệu) đồng.

- Buộc bị hại Võ Tấn C trả lại cho bị hại Nguyễn Ngọc K số tiền 4.044.750.000 (Bốn tỷ không trăm bốn mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng; trả lại cho bị hại Nguyễn Thị P số tiền 1.348.250.000 (Một tỷ ba trăm bốn mươi tám triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

- Buộc bị cáo Lê Thị L trả cho bị hại Nguyễn Thị P số tiền 510.000.000 (Năm trăm mười triệu) đồng (Trong đó số tiền 10.000.000 đồng bị cáo Lê Thị L đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam theo biên lai thu số 0000629 ngày 11/10/2022 và số tiền 500.000.000 đồng của Lê Thị L đang được gửi tại tài khoản số 394909046395 của Phòng C3 mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Q).

- Buộc bị cáo Phạm Văn T2 trả cho bị hại Nguyễn Thị P số tiền 5.500.000 (Năm triệu năm trăm nghìn) đồng, số tiền này bị cáo đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam theo biên lai thu số 0000701 ngày 24 tháng 02 năm 2023.

- Buộc bị cáo Nguyễn Thị Thanh T4 trả cho bị hại Nguyễn Thị P số tiền 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng, số tiền này bị cáo đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam theo biên lai thu số 0007177 ngày 04 tháng 8 năm 2023.

- Buộc bị cáo Nguyễn Thị Tuyết T trả cho bị hại Nguyễn Ngọc K số tiền 21.564.750.000 (Hai mươi một tỷ năm trăm sáu mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng; trả cho bị hại Nguyễn Thị P số tiền 2.330.750.000 (Hai tỷ ba trăm ba mươi triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, những người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người có nghĩa vụ thi hành án không trả số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí phúc thẩm:

3.1. Án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Nguyễn Thị Tuyết T, Nguyễn Thị Thanh T4, Phạm Văn T2 mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bị hại Nguyễn Thị N3 phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000532 ngày 31/8/2023 của Cục thi hành án tỉnh Quảng Nam.

Bị hại Nguyễn Thị Minh H4 phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000530 ngày 31/8/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam

Bị hại Trần Thị Hồng T5 phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000531 ngày 31/8/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Bị hại Nguyễn Thị P phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu số 0000539 ngày 08/9/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh Quảng Nam;
- Phòng HSNV- Công an tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Quảng Nam;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Cường